

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho Quý 4 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 4 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

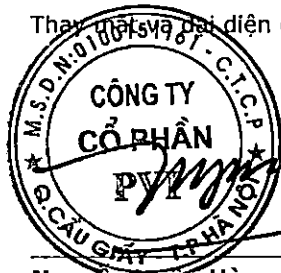
Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		607.355.213.639	1.312.426.608.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	236.595.623.268	170.351.254.397
1. Tiền	111		35.913.842.446	170.351.254.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.681.780.822	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000.000	252.830.293.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	87.085.880.000	289.916.173.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	90.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.357.553.445	846.919.552.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.887.884.089	91.623.063.757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.632.506.936	4.517.892.754
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	179.996.779.364	750.865.816.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(159.616.944)	(87.219.990)
IV. Hàng tồn kho	140		319.625.359	312.495.961
1. Hàng tồn kho	141		319.625.359	312.495.961
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.082.411.567	42.013.012.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.929.626.765	6.683.432.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.384.910.767	32.046.048.099
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	4.767.874.035	3.283.531.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.906.987.350.744	6.302.344.248.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		103.090.410.490	92.594.466.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	102.317.153.762	91.223.200.247
<i>Nguyên giá</i>	222		282.597.768.206	254.766.416.710
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(180.280.614.444)	(163.543.216.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	773.256.728	1.371.266.463
<i>Nguyên giá</i>	228		8.468.244.000	8.468.244.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.694.987.272)	(7.096.977.537)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	904.229.738.074	939.832.946.409
<i>Nguyên giá</i>	231		1.252.881.761.996	1.252.881.761.996
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(348.652.023.922)	(313.048.815.587)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.860.526.280.000	5.235.615.580.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	5.855.016.280.000	5.226.480.580.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(37.990.000.000)	(34.365.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.130.922.180	34.291.254.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	36.154.449.031	31.314.781.789
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		2.976.473.149	2.976.473.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.514.342.564.383	7.614.770.856.584

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

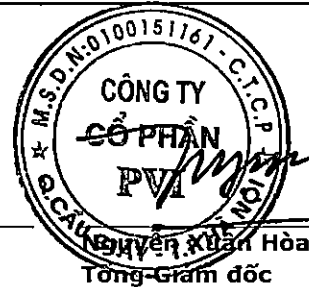
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		323.775.739.718	465.897.030.210
I. Nợ ngắn hạn	310		108.908.448.602	249.846.095.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.325.456.418	1.974.573.900
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.468.534.173	14.901.141.863
3. Phải trả người lao động	314		20.842.274.220	22.147.812.467
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.342.985.952	11.710.003.577
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.698.186.536	20.756.793.973
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	14.872.091.344	169.806.647.289
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.358.919.959	8.549.122.049
II. Nợ dài hạn	330		214.867.291.116	216.050.935.092
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		177.989.770.216	183.934.999.625
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	36.805.542.525	32.043.957.092
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		71.978.375	71.978.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.190.566.824.665	7.148.873.826.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	7.190.566.824.665	7.148.873.826.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		952.277.481.735	910.584.483.444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		172.763.321.456	94.407.251.166
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		779.514.160.279	816.177.232.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.514.342.564.383	7.614.770.856.584


Lý Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 01 năm 2024

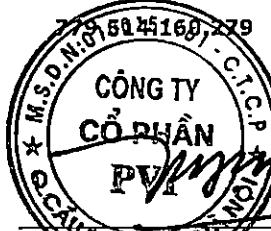
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 4 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	76.968.363.991	335.342.054.534	300.725.952.181	684.903.148.238
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		76.968.363.991	335.342.054.534	300.725.952.181	684.903.148.238
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	48.585.538.523	246.254.198.235	192.511.206.185	430.409.375.585
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.382.825.468	89.087.856.299	108.214.745.996	254.493.772.653
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	406.042.195.957	316.993.163.715	823.056.082.234	760.879.301.509
6. Chi phí tài chính	22	22	925.317.285	6.181.460.539	5.250.107.617	9.494.594.331
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	60.252.355.953	60.101.784.586	132.302.156.002	130.884.847.658
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		373.247.348.187	339.797.774.889	793.718.564.611	874.993.632.173
9. Thu nhập khác	31		98.473.063	8.500.000	2.067.462.111	19.977.782
10. Chi phí khác	32		7.565.325	208.389.764	17.565.325	234.777.418
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90.907.738	(199.889.764)	2.049.896.786	(214.799.636)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		373.338.255.925	339.597.885.125	795.768.461.397	874.778.832.537
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	7.625.172.607	13.445.950.604	16.254.301.118	30.565.816.123
14. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	11.179.564.270	-	28.035.784.136
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		365.713.083.318	314.972.370.251	779.514.160.279	816.177.232.278


Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
PVI
Nguyễn Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

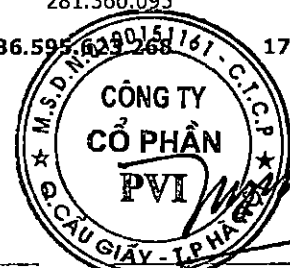
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2023	2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	795.768.461.397	874.778.832.537
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	57.310.905.627	55.627.084.436
Các khoản dự phòng	03	3.697.396.954	(137.670.137.333)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(281.360.095)	129.815.263
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(815.507.436.718)	(771.022.739.000)
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.987.967.165	21.842.855.903
Thay đổi các khoản phải thu	09	122.957.326.786	10.649.187.663
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.129.398)	241.120.855
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(163.197.146.827)	65.015.293.803
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.085.861.075)	(17.743.178.922)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	202.830.293.000	(252.830.293.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.835.054.523)	(26.105.590.598)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.072.303.666)	(5.436.134.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166.578.091.462	(204.366.738.679)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(32.218.023.579)	(12.763.081.888)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	105.000.000	354.755.481.565
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(624.638.788.850)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	534.638.788.850	1.330.047.188.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.048.380.000)	(1.388.487.320.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	763.624.252.293	795.397.769.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	601.462.848.714	1.058.950.037.675
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(702.077.931.400)	(772.188.838.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(702.077.931.400)	(772.188.838.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	65.963.008.776	82.394.460.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.351.254.397	88.086.609.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	281.360.095	(129.815.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	236.595.629.268	170.351.254.397


Ly Thị Thu Thúy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 106 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và xử lý dữ liệu.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
 - Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re) (Tên cũ: Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI)
 - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
 - Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
 - Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)
- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25/5/2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho Quý 4 năm 2023 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn giá trị hợp lý của POF và PIF tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	244.110.548	86.149.032
Tiền gửi ngân hàng	35.669.731.898	170.265.105.365
Các khoản tương đương tiền (i)	200.681.780.822	-
	236.595.623.268	170.351.254.397

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	87.085.880.000	50.000.000.000	(37.085.880.000)	289.916.173.000	252.830.293.000	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	252.830.293.000	252.830.293.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.898.516.280.000	6.435.479.398.746	(37.990.000.000)	5.269.980.580.000	5.686.030.048.857	(34.365.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	5.855.016.280.000	6.429.969.398.746	-	5.226.480.580.000	5.676.895.048.857	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.300.000.000.000	3.711.641.180.341	-	3.300.000.000.000	3.596.448.137.883	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	1.160.803.950.000	1.290.656.620.485	-	532.268.250.000	675.341.808.326	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	46.939.600.000	51.053.497.077	-	46.939.600.000	53.117.620.705	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	827.272.730.000	845.451.925.022	-	827.272.730.000	826.903.550.975	-
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	520.000.000.000	531.166.175.821	-	520.000.000.000	525.083.930.968	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	5.510.000.000	(37.990.000.000)	43.500.000.000	9.135.000.000	(34.365.000.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
		sở hữu	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	Hà Nội	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25/5/2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	304.545.450.000	15,23
	2.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm: các công ty con của Công ty trong năm tài chính theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với kỳ trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm gồm:

+ Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin) cho các công ty con;

+ Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;

+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	350.438.356	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.537.445.733	91.623.063.757
	22.887.884.089	91.623.063.757

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	179.996.779.364	750.865.816.105
- Tạm ứng cho người lao động	157.759.600	42.778.024
- Phải thu các khoản chi hộ HDI Global SE	317.064.000	1.508.028.200
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	179.000.000.000	157.512.035.605
- Đầu tư cổ phiếu phát hành thêm Hanoi Re	-	588.487.320.000
- Phải thu khác	521.955.764	3.315.654.276
b) Dài hạn	10.000.000	10.000.000
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	319.233.888	159.616.944	159.616.944	290.733.300	87.219.990	203.513.310

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	96.237.379.206	10.040.789.364	140.359.192.356	8.129.055.784	254.766.416.710
Tăng trong kỳ	-	-	32.218.023.579	-	32.218.023.579
- Mua sắm mới	-	-	32.218.023.579	-	32.218.023.579
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.164.819.083)	-	(4.164.819.083)
Tăng/(Giảm) khác trong năm	-	-	(221.853.000)	-	(221.853.000)
Số dư cuối kỳ	96.237.379.206	10.040.789.364	168.190.543.852	8.129.055.784	282.597.768.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	36.155.800.938	7.806.981.949	111.465.694.974	8.114.738.602	163.543.216.463
Trích khấu hao trong kỳ	1.969.610.720	628.294.441	18.511.782.396	14.317.182	21.124.004.739
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.164.753.758)	-	(4.164.753.758)
Tăng/(Giảm) khác trong năm	-	-	(221.853.000)	-	(221.853.000)
Số dư cuối kỳ	38.125.411.658	8.435.276.390	125.590.870.612	8.129.055.784	180.280.614.444
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	60.081.578.268	2.233.807.415	28.893.497.382	14.317.182	91.223.200.247
Tại ngày cuối kỳ	58.111.967.548	1.605.512.974	42.599.673.240	0	102.317.153.762

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 115.137.353.462 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 82.251.240.680 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	8.468.244.000
Số dư cuối kỳ	8.468.244.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	7.096.977.537
Trích khấu hao trong kỳ	598.009.735
Số dư cuối kỳ	7.694.987.272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.371.266.463
Tại ngày cuối kỳ	773.256.728

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.605.360.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.605.360.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Tăng trong kỳ</u> VND	<u>Giảm trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.252.881.761.996	-	-	1.252.881.761.996
- Nhà và quyền sử dụng đất (I)	1.252.881.761.996	-	-	1.252.881.761.996
Giá trị hao mòn lũy kế	313.048.815.587	35.603.208.335	-	348.652.023.922
- Nhà và quyền sử dụng đất (I)	313.048.815.587	35.603.208.335	-	348.652.023.922
+ <i>Khấu hao trong kỳ</i>	35.603.208.335	35.603.208.335	-	35.603.208.335
Giá trị còn lại	939.832.946.409	-	35.603.208.335	904.229.738.074
- Nhà và quyền sử dụng đất (I)	939.832.946.409	-	35.603.208.335	904.229.738.074

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	7.929.626.765	6.683.432.932
- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.929.626.765	6.683.432.932
b) Dài hạn	36.154.449.031	31.314.781.789
- Chi phí trả trước dài hạn	36.154.449.031	31.314.781.789
	44.084.075.796	37.998.214.721

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>			<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.283.531.512	-	28.754.445.193	28.754.445.193	3.283.531.512	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.048.053.354	16.254.301.118	20.835.054.523	1.484.342.523	7.951.642.472
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.853.088.509	29.376.483.738	30.712.680.546	-	2.516.891.701
Cộng	3.283.531.512	14.901.141.863	74.385.230.049	80.302.180.262	4.767.874.035	10.468.534.173

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	14.872.091.344	169.806.647.289
- Nhận đặt cọc và người mua trả tiền trước	-	16.783.000.080
- Kinh phí công đoàn	1.182.748.062	243.885.508
- Phải trả về chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	140.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.689.343.282	12.779.761.701
b) Dài hạn	36.805.542.525	32.043.957.092
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.805.542.525	32.043.957.092

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	908.460.957.933	7.146.750.300.863
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	816.177.232.278	816.177.232.278
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(41.055.611.667)	(41.055.611.667)
Chia cổ tức	-	-	-	(772.998.095.100)	(772.998.095.100)
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	910.584.483.444	7.148.873.826.374
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	779.514.160.279	779.514.160.279
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(35.095.620.988)	(35.095.620.988)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(702.725.541.000)	(702.725.541.000)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	952.277.481.735	7.190.566.824.665

- (i) Công ty trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ 30% mệnh giá một cổ phiếu bằng tiền mặt. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 10 năm 2023 theo Nghị quyết số 60/NQ-PVI ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(702.725.541.000)	(772.998.095.100)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	734,69	734,69
+ Euro	EUR	101.384,36	288.860,84
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	281.912.928.285	281.912.928.285

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	52.684.141.133	54.537.169.301	209.327.284.752	203.733.314.206
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	24.284.222.858	20.530.996.345	91.398.667.429	126.414.352.467
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	260.273.888.888	-	354.755.481.565
	76.968.363.991	335.342.054.534	300.725.952.181	684.903.148.238

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	26.561.783.816	22.936.146.606	100.680.909.605	134.374.444.310
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1.350.915.596	1.146.917.836	4.998.140.643	4.627.886.744
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	546.125.487	670.335.230	2.458.299.307	3.300.864.907

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	25.231.188.990	29.065.284.063	102.919.477.857	100.125.448.090
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	23.354.349.533	21.459.617.407	89.591.728.328	126.017.819.065
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư và tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư	-	195.729.296.765	-	204.266.108.430
	48.585.538.523	246.254.198.235	192.511.206.185	430.409.375.585

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.249.377.276	45.847.786.772	86.427.414.880	88.363.687.852
Chi phí văn phòng	1.421.985.192	1.532.980.288	4.820.653.283	5.287.972.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.512.314	2.019.456.780	6.047.646.269	6.845.295.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.395.081.639	8.957.382.967	21.375.087.214	23.262.994.546
Chi phí dự phòng	5.700.118	-	72.396.954	87.219.990
Chi phí khác	5.772.699.414	1.744.177.779	13.558.957.402	7.037.677.768
	60.252.355.953	60.101.784.586	132.302.156.002	130.884.847.658

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	56.991.847.326	58.849.742.073	130.600.346.787	122.133.735.302
Chi phí văn phòng	1.421.985.192	1.532.980.288	4.820.653.283	5.287.972.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.142.116.957	13.885.778.358	57.310.905.627	55.627.084.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi khác	36.281.945.001	232.087.482.102	132.081.456.490	378.245.431.438
	108.837.894.476	306.355.982.821	324.813.362.187	561.294.223.243

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.967.132.034	4.012.317.205	18.157.515.951	26.970.766.925
Lãi đầu tư trái phiếu và giấy tờ có giá	44.383.562	2.297.213.676	16.418.709.379	31.786.568.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	403.836.197.200	310.683.632.834	788.008.676.809	702.121.965.829
Lãi chênh lệch tỷ giá	194.483.161	-	471.180.095	-
	406.042.195.957	316.993.163.715	823.056.082.234	760.879.301.509

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(485.362.210)	-	129.815.263
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	681.500.000	5.437.500.000	3.625.000.000	7.250.000.000
Chi phí tài chính khác	243.817.285	1.229.322.749	1.625.107.617	2.114.779.068
	925.317.285	6.181.460.539	5.250.107.617	9.494.594.331

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	373.338.255.925	339.597.885.125	795.768.461.397	874.778.832.537
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(340.381.306.970)	(223.822.950.871)	(724.830.483.513)	(600.852.192.784)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(340.376.643.809)	(223.822.950.871)	(724.549.123.418)	(600.852.192.784)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(4.663.161)	-	(281.360.095)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.168.914.080	(49.057.048.594)	11.320.234.477	(125.954.207.911)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	(485.362.210)	-	129.815.263
- Thù lao Hội đồng Quản trị	510.000.000	570.000.000	2.040.000.000	2.326.428.571
- Tổn thất do suy giảm giá trị bất động sản đầu tư (i)	-	(55.897.821.351)	-	(140.178.920.679)
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	19.130.206	20.396.121	115.816.229	80.697.697
- Chi phí khác không được khấu trừ	4.639.783.874	6.735.738.846	9.164.418.248	11.687.771.237
Thu nhập chịu thuế	38.125.863.035	66.717.885.660	82.258.212.361	147.972.431.842
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.625.172.607	13.343.577.132	16.451.642.472	29.594.486.368
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	-	102.373.472	(197.341.354)	971.329.755
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.625.172.607	13.445.950.604	16.254.301.118	30.565.816.123

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	236.595.623.268	236.595.623.268	170.351.254.397	170.351.254.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.567.286.909	202.567.286.909	842.358.881.848	842.358.881.848
Đầu tư tài chính	145.510.000.000	145.510.000.000	261.965.293.000	261.965.293.000
Tổng cộng	584.672.910.177	584.672.910.177	1.274.675.429.245	1.274.675.429.245
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	58.820.342.225	58.820.342.225	202.968.619.822	202.968.619.822
Chi phí phải trả	10.342.985.952	10.342.985.952	11.710.003.577	11.710.003.577
Tổng cộng	69.163.328.177	69.163.328.177	214.678.623.399	214.678.623.399

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.


Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	236.595.623.268	-	236.595.623.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.567.286.909	-	202.567.286.909
Đầu tư tài chính	140.000.000.000	5.510.000.000	145.510.000.000
Tổng cộng	579.162.910.177	5.510.000.000	584.672.910.177
Phải trả người bán và phải trả khác	22.014.799.700	36.805.542.525	58.820.342.225
Chi phí phải trả	10.342.985.952	-	10.342.985.952
Tổng cộng	32.357.785.652	36.805.542.525	69.163.328.177
Chênh lệch thanh khoản thuần	546.805.124.525	(31.295.542.525)	515.509.582.000

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền	170.351.254.397	-	170.351.254.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	841.865.115.915	-	841.865.115.915
Đầu tư tài chính	252.830.293.000	9.135.000.000	261.965.293.000
Tổng cộng	1.265.046.663.312	9.135.000.000	1.274.181.663.312
Phải trả người bán và phải trả khác	154.141.662.650	48.826.957.172	202.968.619.822
Chi phí phải trả	11.710.003.577	-	11.710.003.577
Tổng cộng	165.851.666.227	48.826.957.172	214.678.623.399
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.099.194.997.085	(39.691.957.172)	1.059.503.039.913

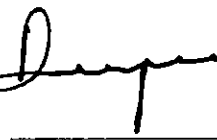
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

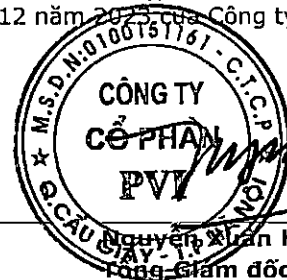
Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan, bao gồm lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý doanh nghiệp được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.



 Lý Thị Thu Thủy
 Người lập biểu



 Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2024

